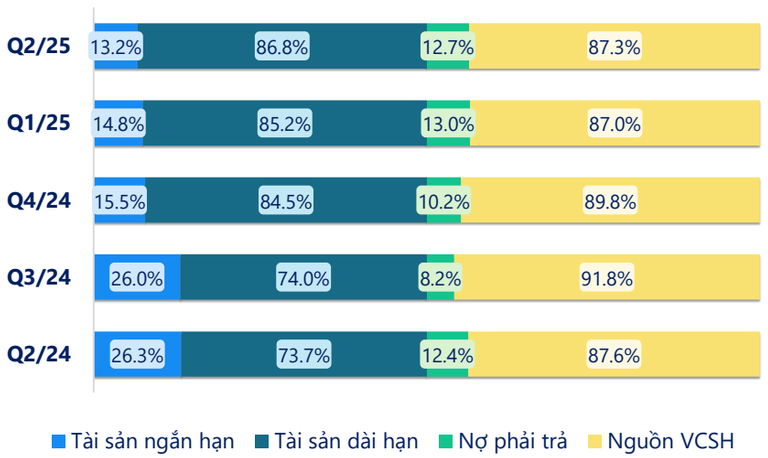
FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,475
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,820
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,384
P/E	11.2
EPS	3,366

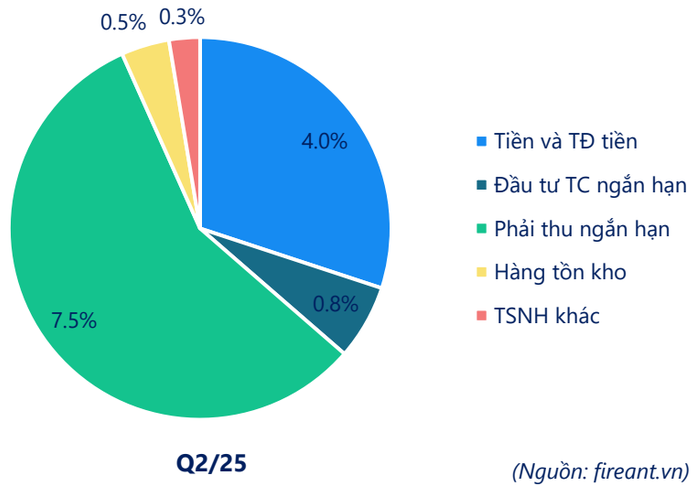
	YTD	1T	3T	6T
TBC	-9.5%	-2.5%	-3.2%	-3.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



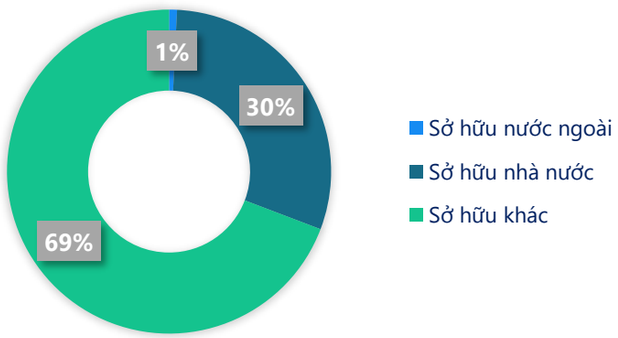
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



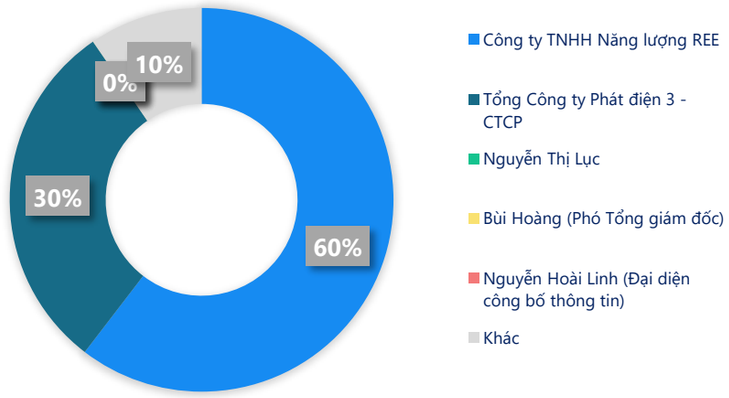
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



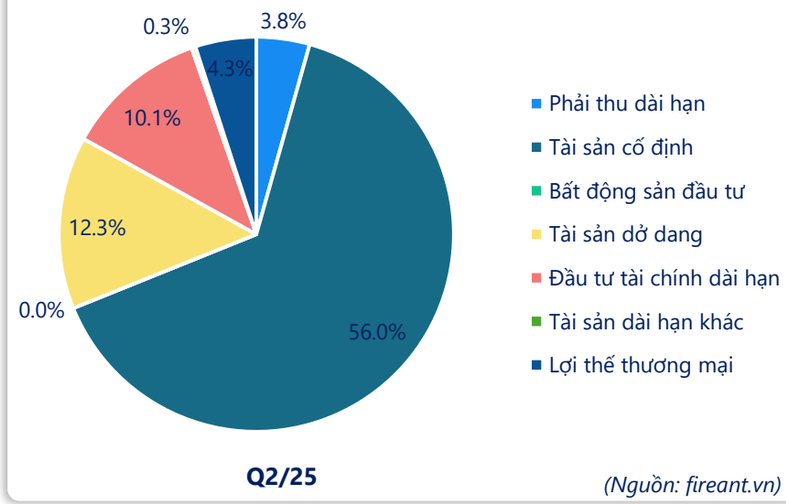
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

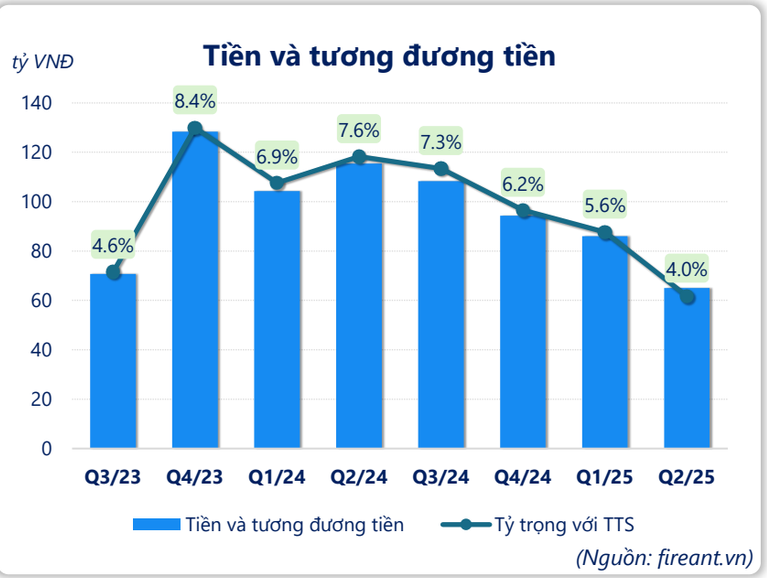
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



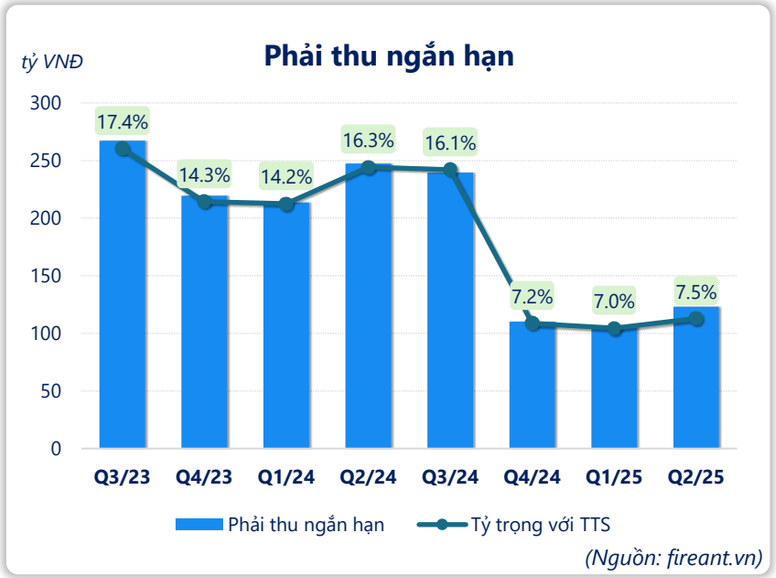
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

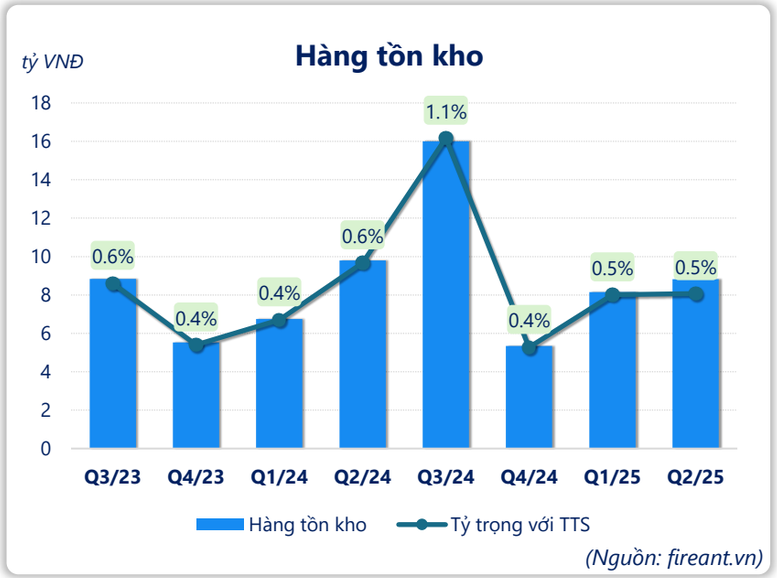
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)



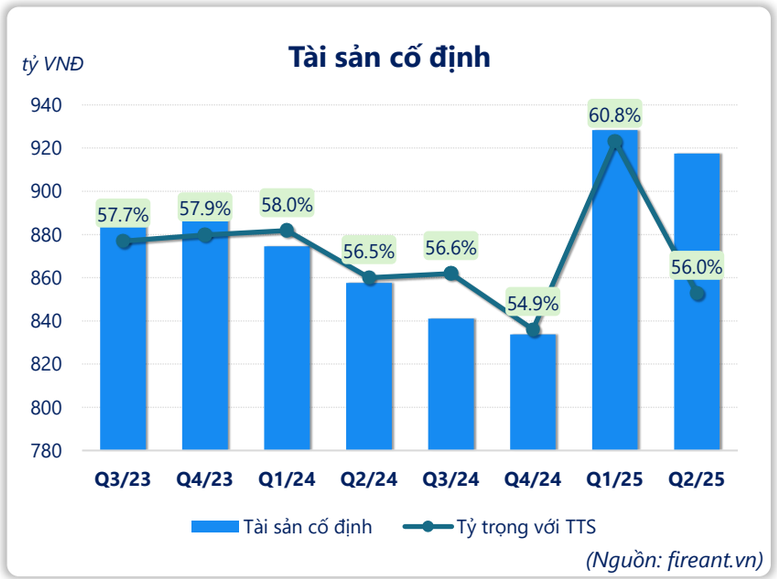
(Nguồn: fireant.vn)



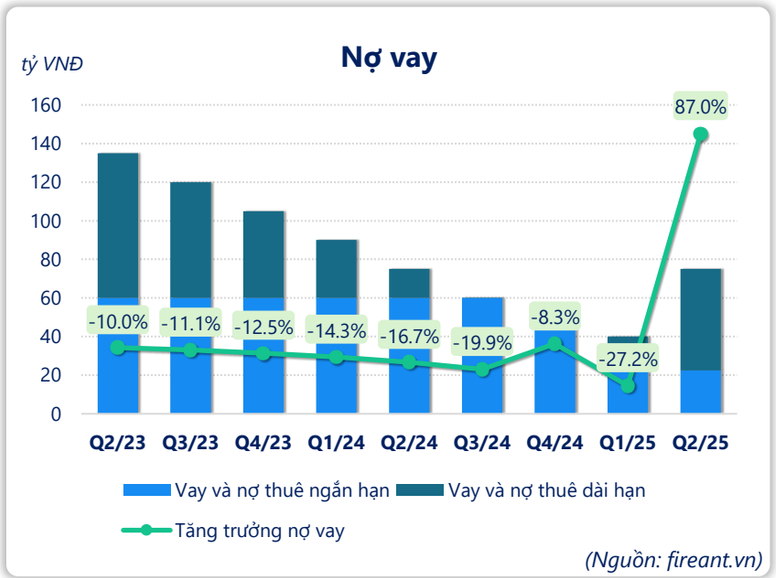
(Nguồn: fireant.vn)



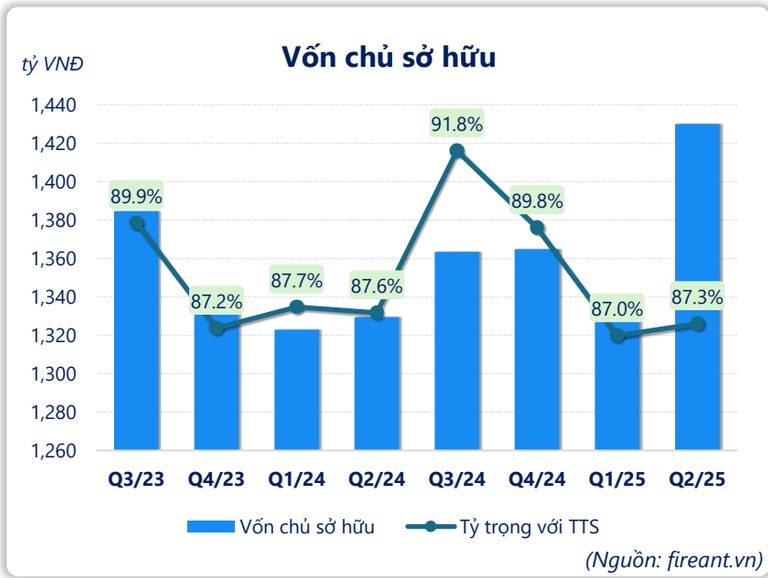
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

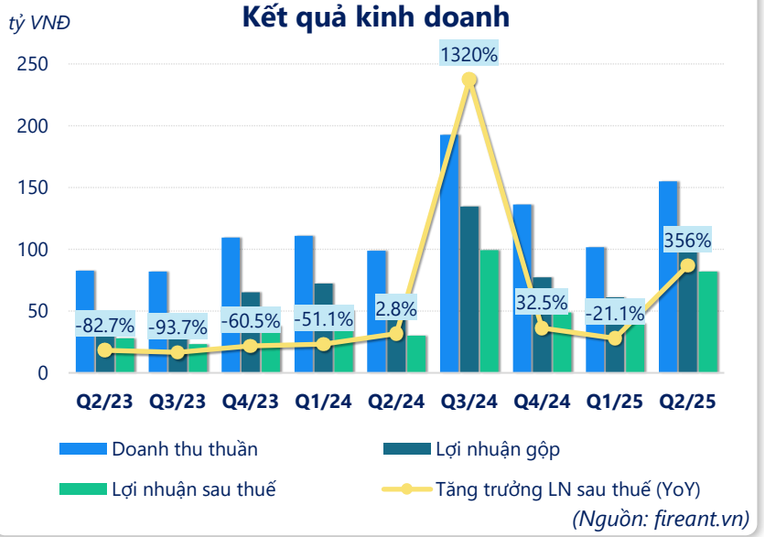


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

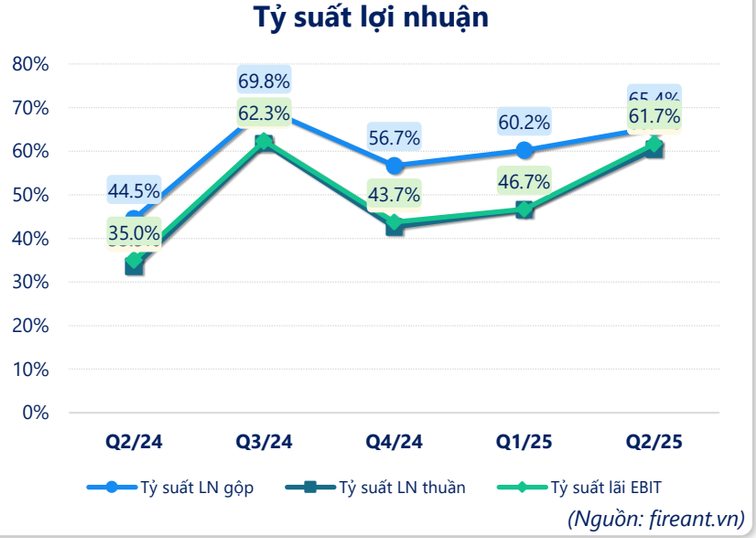
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Kết quả kinh doanh



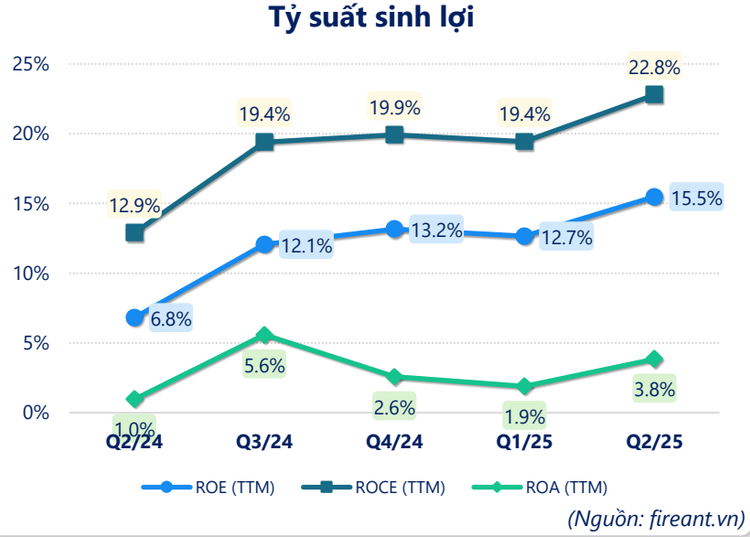
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



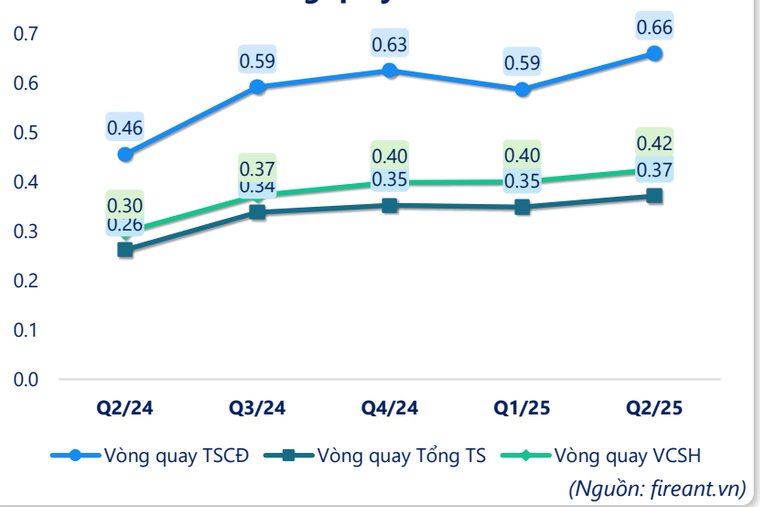
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



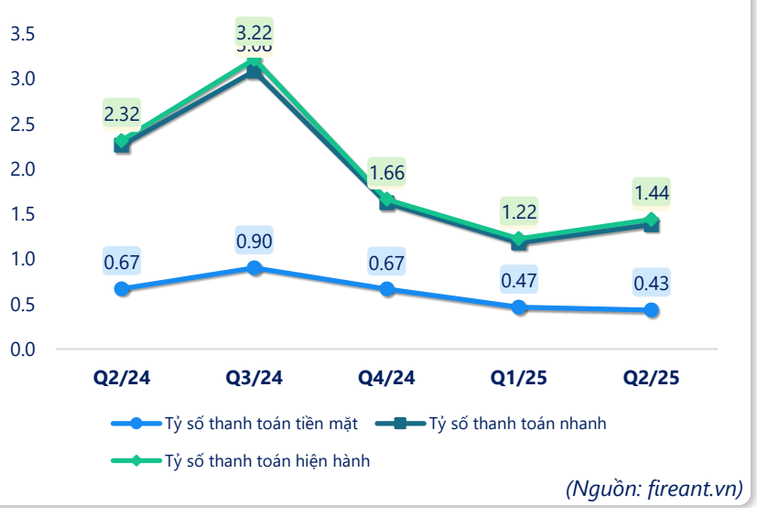
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



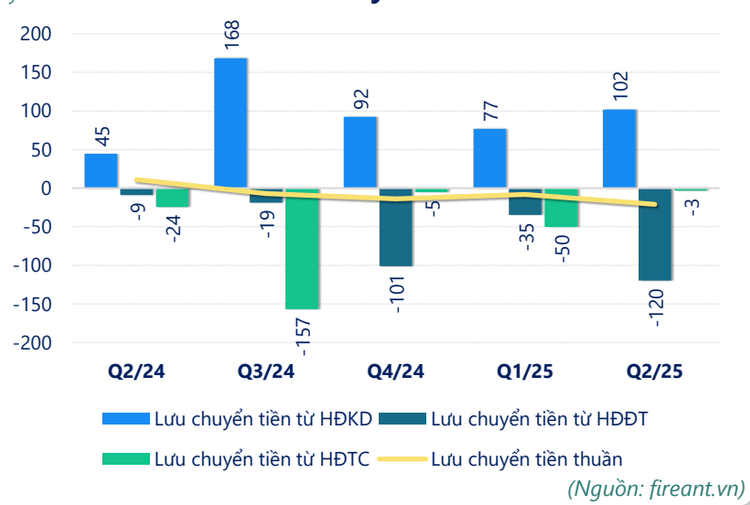
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,638**	**1,520**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	216	235	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	65.0	94.3	-31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	22.0	-37.7%
Phải thu ngắn hạn	123	110	11.9%
Hàng tồn kho	8.81	5.34	65.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.65	3.75	50.7%
Tài sản dài hạn	**1,422**	**1,284**	**10.7%**
Phải thu dài hạn	62.0	10.0	520%
Tài sản cố định	917	834	10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	198	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	166	160	3.2%
Tài sản dài hạn khác	**4.60**	**3.30**	**39.4%**
Lợi thế thương mại	71.0	79.2	-10.3%
Nợ phải trả	208	155	34.2%
Nợ ngắn hạn	**150**	**142**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	45.4	-50.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.4	27.0	64.3%
Nợ dài hạn	57.5	13.2	336%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.5	9.68	442%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,430**	**1,365**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,430**	**1,365**	**4.8%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	98.8	193	136	102	155
Giá vốn hàng bán	54.8	58.2	59.0	40.5	53.6
Lợi nhuận gộp	44.0	135	77.3	61.2	101
Doanh thu HĐTC	4.15	1.31	4.11	1.28	1.78
Chi phí TC	1.43	1.17	0.91	0.56	2.69
Chi phí lãi vay	1.42	0.97	0.91	0.56	0.34
LN trong công ty LKLD	-0.12	-0.21	-0.99	-0.93	6.09
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.5	15.4	21.5	13.6	13.1
LN thuần từ HĐKD	33.1	119	58.0	47.4	93.6
Lợi nhuận khác	0.03	0.07	0.67	-0.48	1.71
LN trước thuế	33.1	119	58.7	46.9	95.3
Lợi nhuận sau thuế	30.2	99.3	48.8	40.0	82.0
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	84.6	39.5	28.9	60.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.6	168	92.3	76.8	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.97	-18.7	-101	-34.8	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.5	-157	-5.25	-50.4	-3.21
Tiền đầu kỳ	104	115	108	94.3	86.0
Lưu chuyển tiền thuần	**11.1**	**-7.09**	**-14.0**	**-8.31**	**-21.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	115	108	94.3	86.0	65.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic